

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ĐA NGÀNH THUẬN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ĐA NGÀNH THUẬN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUAN PHAT MULTI-SECTOR INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108214952

**3. Ngày thành lập:** 09/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

BT 35-9 Khu đô thị Lideco, Quốc lộ 32, Thị trấn Trạm Trôi, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024. 6658. 7734

Fax:

Email: [thuanphatinvestment.coltd@gmail.com](mailto:thuanphatinvestment.coltd@gmail.com) Website: [ail.com](http://ail.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                       | 0129     |
| 2.  | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                           | 0141     |
| 3.  | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                            | 0144     |
| 4.  | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                                                | 0145     |
| 5.  | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                            | 0146     |
| 6.  | Chăn nuôi khác<br>Chi tiết:<br>- Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ;<br>- Nuôi ong và sản xuất mật ong; | 0149     |
| 7.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                | 0150     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                 | 0161     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                  | 0162     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                              | 0163     |
| 11. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                | 0164     |
| 12. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                  | 0210     |
| 13. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                 | 0221     |
| 14. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                | 0222     |
| 15. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                      | 0311     |
| 16. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                   | 0312     |
| 17. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                     | 0321     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0322        |
| 19. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1010        |
| 20. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1030        |
| 21. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1062        |
| 22. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632        |
| 23. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0117        |
| 24. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0121        |
| 25. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0123        |
| 26. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1020        |
| 27. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3315        |
| 28. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3319        |
| 29. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2620        |
| 30. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2640        |
| 31. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2732        |
| 32. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 33. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện );<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); | 4659(Chính) |
| 36. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;                                                                                                                   | 4669        |
| 37. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2011        |
| 38. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2021        |
| 39. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn đá quý, trang sức mỹ nghệ (không bao gồm bán buôn vàng miếng).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý (không bao gồm môi giới, đấu giá)                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 41. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường và đồ trang sức;<br>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi. | 4649 |
| 42. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 43. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                        | 6810 |
| 44. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                      | 6820 |
| 45. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                    | 0118 |
| 46. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 0112 |
| 47. | Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0115 |
| 48. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0116 |
| 49. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                            | 4620 |
| 50. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                              | 4711 |
| 51. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại                                                                                                                                                                                       | 4719 |
| 52. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 53. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 54. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                               | 8299 |
| 56. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0125 |
| 57. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0127 |
| 58. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0128 |
| 59. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 60. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 61. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                     | 1080 |
| 62. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4631 |
| 63. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 64. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3314 |

|     |                                         |      |
|-----|-----------------------------------------|------|
| 65. | Trồng cây hồ tiêu                       | 0124 |
| 66. | Trồng cây lấy củ có chất bột            | 0113 |
| 67. | Trồng cây mía                           | 0114 |
| 68. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp | 3320 |
| 69. | Sản xuất linh kiện điện tử              | 2610 |
| 70. | Sửa chữa máy móc, thiết bị              | 3312 |
| 71. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp  | 0130 |
| 72. | Trồng lúa                               | 0111 |
| 73. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp            | 0240 |
| 74. | Sản xuất giống thủy sản                 | 0323 |
| 75. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật         | 1040 |
| 76. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa     | 1050 |
| 77. | Xay xát và sản xuất bột thô             | 1061 |

**6. Vốn điều lệ:** 21.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: LÊ NGỌC HUY

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 25/10/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 182512780

Ngày cấp: 23/03/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 2, hẻm 1 ngõ 111, Đường Phan Chu Trinh, khối 1, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P2006, Tòa B, CT1 chung cư Number one, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ NGỌC HUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/10/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 182512780

Ngày cấp: 23/03/2016

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 2, hẻm 1 ngõ 111, Đường Phan Chu Trinh, khối 1, Phường Đội Cung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P2006, Tòa B, CT1 chung cư Number one, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội